

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **112**/2026/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 505/TTr-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 278/BC-KTNS ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố.



Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố như sau:

a) Bổ sung giá đất vào Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn tại các Phụ lục IIA, IIB, IIIA, IIIB và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND theo Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

b) Sửa đổi giá đất, tên tuyến đường tại Phụ lục IIA, IIB, IIIA, IIIB và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND theo Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng

a) Bổ sung các điểm c khoản 2 và điểm e khoản 3 Điều 3 như sau:

a1) Bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Trường hợp thửa đất có diện tích nằm đồng thời tại nhiều vị trí thì giá đất của thửa đất được xác định theo bình quân gia quyền trên cơ sở tỷ lệ diện tích chiếm đất theo từng vị trí.”

a2) Bổ sung điểm e khoản 3 như sau:

“e) Giá đất chăn nuôi tập trung được xác định bằng giá đất trồng cây hằng năm.”

b) Bổ sung một số khoản Điều 4 và Điều 5 như sau:

b1) Bổ sung điểm g khoản 2 Điều 4 như sau:

“g) Đối với các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam cũ, trường hợp các thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường kiệt (hoặc hẻm) (tương ứng vị trí 2, 3, 4, 5) của từng đường phố, đoạn đường phố mà chưa được quy định giá đất trong bảng giá đất thì áp dụng hệ số vị trí đối với các tuyến đường chính đã được quy định giá đất (vị trí 1) trong bảng giá đất để xác định giá đất cho các vị trí 2, 3, 4 và 5 như sau:

- Hệ số 0,5: Áp dụng cho thửa đất tại vị trí 2.
- Hệ số 0,45: Áp dụng cho thửa đất tại vị trí 3.
- Hệ số 0,35: Áp dụng cho thửa đất tại vị trí 4.
- Hệ số 0,3: Áp dụng cho thửa đất tại vị trí 5.

Trường hợp đối với thửa đất tiếp giáp vị trí 2, 3, 4, 5 nếu sau khi áp dụng hệ số vị trí mà giá đất thấp hơn vị trí liền kề sau đã có giá đất trong bảng giá đất (nếu có) thì tính bằng giá đất vị trí liền kề sau; nếu cao hơn vị trí liền kề trước đã có giá đất trong bảng giá đất (nếu có) thì tính bằng giá đất vị trí liền kề trước đã có giá đất trong bảng giá đất.

Trường hợp một thửa đất có thể áp dụng 02 cách tính theo kiệt (hoặc hẻm) (tương ứng vị trí 2, 3, 4, 5) hoặc theo đường bê tông thuộc các tổ dân phố, khối phố, đường bê tông còn lại và cho 02 phương án giá khác nhau thì giá đất của thửa đất đó được xác định theo phương án có giá đất cao hơn.”

b2) Bổ sung khoản 5 Điều 4 và khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Trường hợp thật sự cấp thiết, nhằm kịp thời giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người dân, doanh nghiệp đối với các khu vực, vị trí, tuyến đường, đoạn đường chưa có trong bảng giá đất mà chưa kịp bổ sung theo quy định, giao Ủy ban nhân dân thành phố xác định và quyết định giá đất (tạm tính) để áp dụng đối với các khu vực, vị trí, tuyến đường, đoạn đường này; trừ trường hợp xác định giá đất cho các dự án có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xác định giá đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và tái định cư tại chỗ theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết 254/2025/QH15. Đồng thời, khẩn trương trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định bổ sung bảng giá đất theo đúng quy định.

Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tính minh bạch trong thu thập thông tin, phương pháp xác định giá đất và kết quả xác định giá đất dựa trên cơ sở các yếu tố về khu vực, vị trí, điều kiện kết cấu hạ tầng, mặt cắt đường, khả năng sinh lợi, mục đích sử dụng đất, khoảng cách đến các công trình hạ tầng và các yếu tố có liên quan; bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, phù hợp thực tế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, không làm thất thu ngân sách nhà nước. Đồng thời cụ thể hóa, quy định trách nhiệm của từng cơ quan trong từng khâu, từng thủ tục liên quan; thường xuyên kiểm tra, đánh giá kết quả triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố.”.

c) Bổ sung khoản 5 Điều 9 như sau:

“5. Giá đất thương mại dịch vụ tại các vị trí mặt tiền đường kiệt (hoặc hẻm) (tương ứng vị trí 2, 3, 4, 5) của từng đường phố, đoạn đường phố mà chưa được quy định trong bảng giá đất tại các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam cũ được tính bằng 60% giá đất ở tại khu vực đô thị tương ứng theo vị trí đã được quy định tại nội dung b1 điểm b khoản 2 Điều này.”

d) Bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

“4. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các vị trí mặt tiền đường kiệt (hoặc hẻm) (tương ứng vị trí 2, 3, 4, 5) của từng đường phố, đoạn đường phố mà chưa được quy định trong bảng giá đất tại các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh

Quảng Nam cũ được tính bằng 50% giá đất ở tương ứng theo vị trí tại khu vực đô thị được quy định tại nội dung b1 điểm b khoản 2 Điều này.”

Điều 2. Bãi bỏ một số quy định tại Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng

1. Bãi bỏ một số tuyến đường tại Phụ lục IIB, Phụ lục IIIA, Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND theo Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

2. Bãi bỏ nội dung quy định tại gạch đầu dòng thứ 3 điểm c khoản 2 Điều 4.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ hợp lệ của người sử dụng đất để công nhận quyền sử dụng đất; nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển quyền sử dụng đất trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà các vị trí, tuyến đường, đoạn đường chưa có giá đất trong bảng giá đất tại Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND để xác định các khoản thu ngân sách từ đất đai thì được áp dụng giá đất theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà các vị trí, tuyến đường, đoạn đường chưa có giá đất trong bảng giá đất tại Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND để xác định các khoản thu ngân sách từ đất đai thì được áp dụng giá đất theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật. Tổ chức triển khai và áp dụng bảng giá đất bảo đảm tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc, phương pháp định giá đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị quyết 254/2025/QH15, các Nghị định của Chính phủ và văn bản hướng dẫn liên quan. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, số liệu, minh bạch trong việc thu thập thông tin, phương pháp xác định giá đất và kết quả tham mưu đề xuất; đồng thời đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố:

- Tăng cường công tác rà soát, kiểm tra dữ liệu trước khi trình ban hành, nhất là đối với tên tuyến đường, phạm vi đoạn đường, vị trí, hiện trạng hạ tầng, quy hoạch và các hồ sơ pháp lý có liên quan, bảo đảm thông tin trong bảng giá đất thống nhất, chính xác, đầy đủ, hạn chế tối đa sai sót, trùng lặp hoặc bỏ sót, tránh tình trạng vừa được ban hành đã phải sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ; đồng

thời lưu ý đối với những tuyến đường bãi bỏ nhưng đã phát sinh Giấy chứng nhận, hồ sơ địa chính hoặc giao dịch (nếu có), rà soát kỹ quy định chuyển tiếp để không gây ách tắc thủ tục hành chính và không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

- Thường xuyên định kỳ rà soát, cập nhật các khu vực, vị trí, tuyến đường, đoạn đường phát sinh hoặc chưa được quy định giá đất trong bảng giá đất hiện hành; kịp thời hoàn thiện hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 10 năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các phường, xã, đặc khu thuộc thành phố;
- Báo và PT, TH Đà Nẵng, Chuyên đề CATPĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố, Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Dũng

PHỤ LỤC I

Bổ sung giá đất vào các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2026

của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

I. ĐỐI VỚI 16 PHƯỜNG/XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (CŨ)

1. Bổ sung giá đất vị trí 2-3-4-5 (sau đây viết tắt là VT) vào các tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất TMDV				Giá đất cơ sở SX phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5
I	Phường Cẩm Lệ														
1	Lê Thành Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	Cầu Đỏ - Túy Loan	4.970	4.260	3.480	2.840	2.980	2.560	2.090	1.700	2.490	2.130	1.740	1.420
II	Phường Hòa Xuân														
1	Đường ĐH.409	Đường QL.1A	Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	5.150	4.190	2.650	2.060	3.090	2.510	1.590	1.240	1.850	1.510	950	740
		Đoạn thuộc địa bàn xã Hòa Châu cũ		2.970	2.160	1.780	1.550	1.780	1.300	1.070	930	1.070	780	640	560
2	Đường ĐT.605	Đường QL.1A	Hết địa phận phường Hòa Xuân	5.530	4.500	2.840	2.210	3.320	2.700	1.700	1.330	1.990	1.620	1.020	800

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất TMDV				Giá đất cơ sở SX phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường Hòa Phước - Hòa Khương	Đường QL.1A	Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	2.970	2.160	1.780	1.550	1.780	1.300	1.070	930	1.070	780	640	560
		Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	Hết địa phận phường Hòa Xuân	2.970	2.160	1.780	1.550	1.780	1.300	1.070	930	1.070	780	640	560
4	Học Phi			2.880	2.100	1.730	1.510	1.730	1.260	1.040	910	1.040	760	620	550
5	Dương Sơn 10			5.050	4.110	2.600	2.020	3.030	2.470	1.560	1.210	1.820	1.480	940	730
6	Ông Khế 6			4.330	3.530	2.230	1.740	2.600	2.120	1.340	1.040	1.560	1.270	800	620
III	Phường Hải Vân														
1	Ngô Xuân Thu nổi dài	Cuối đường Ngô Xuân Thu	cầu Khe Rằm	830	760	710	660	500	460	430	400	420	380	360	330
		cầu Khe Rằm	Ngã tư nhà văn hóa thôn Nam Yên	750	680	620	570	450	410	370	340	380	340	310	290
		Ngã tư nhà văn hóa thôn Nam Yên	Cuối đường	750	680	620	570	450	410	370	340	380	340	310	290

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất TMDV				Giá đất cơ sở SX phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Đường ĐT.601	Ngã ba vào cầu treo Hòa Bắc	Cầu Khe Đào	750	680	620	570	450	410	370	340	380	340	310	290
IV	Phường Hòa Khánh														
1	Đường ĐT.601	Đường ĐH.602	Địa phận phường Liên Chiểu	1.970	1.580	1.360	1.120	1.180	950	820	670	990	790	680	560
		Địa phận phường Liên Chiểu	Cầu vượt đường tránh Nam Hải Vân - Túy Loan	1.790	1.440	1.240	1.020	1.070	860	740	610	900	720	620	510
2	Đường ĐT.602	Đường Âu Cơ	Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	2.180	1.750	1.500	1.240	1.310	1.050	900	740	1.090	880	750	620
		Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	Hết địa phận phường Hòa Khánh	1.970	1.580	1.360	1.120	1.180	950	820	670	990	790	680	560
3	Đường ĐH.2	Địa phận phường	ĐT.602	1.720	1.380	1.190	980	1.030	830	710	590	860	690	600	490

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất TMDV				Giá đất cơ sở SX phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5	VT2	VT3	VT4	VT5
		Hòa Khánh													
4	Đường Hoàng Văn Thái nối dài cũ			1.790	1.440	1.240	1.020	1.070	860	740	610	900	720	620	510
V	Phường An Khê														
1	Phước Tường 2			5.960	5.130	4.330	3.580	3.580	3.080	2.600	2.150	2.980	2.570	2.170	1.790
2	Phước Tường 11			5.700	4.900	4.140	3.420	3.420	2.940	2.480	2.050	2.850	2.450	2.070	1.710

2. Bổ sung giá đất các tuyến đường vào Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở SX phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
I	Phường Hải Vân					
1	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Bắc cũ (nay thuộc địa phận phường Hải Vân)	Đường rộng từ 5m trở lên		740	440	370
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		560	340	280
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		460	280	230
		Đường rộng dưới 2m		430	260	220
2	Các đường còn lại thuộc thôn Trường Định, xã Hòa Liên cũ (nay thuộc địa phận phường Hải Vân)	Đường rộng từ 5m trở lên		2.500	1.500	1.250
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.030	1.220	1.020
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.740	1.040	870
		Đường rộng dưới 2m		1.410	850	710
3	Các tuyến đường thuộc Khu phức hợp du lịch và đô thị nghỉ dưỡng Làng Vân					
	Khu A1					
3.1	Đường quy hoạch 7m			14.130	8.480	7.070
3.2	Đường quy hoạch 9m			16.030	9.620	8.020
3.3	Đường quy hoạch 15m			20.800	12.480	10.400
3.4	Đường quy hoạch 7m-2m-15m			17.660	10.600	8.830
3.5	Đường quy hoạch 15m-2m-7m			23.920	14.350	11.960
	Khu A2					
3.6	Đường quy hoạch 7m			14.130	8.480	7.070
3.7	Đường quy hoạch 9m			16.030	9.620	8.020
3.8	Đường quy hoạch 15m			20.800	12.480	10.400
	Khu A3					
3.9	Đường quy hoạch 7m			19.060	11.440	9.530
3.10	Đường quy hoạch 8m			20.150	12.090	10.080
3.11	Đường quy hoạch 9m			21.230	12.740	10.620
3.12	Đường quy hoạch 15m			26.000	15.600	13.000
3.13	Đường quy hoạch 15m mặt tiền hướng biển			36.300	21.780	18.150
3.14	Đường quy hoạch 10m-2m-15m			26.540	15.920	13.270

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở SX phi nông nghiệp
		Từ	Đến			
3.15	Đường quy hoạch 10m-2m-15m mặt tiền hướng biển			39.410	23.650	19.710
3.16	Đường quy hoạch 15m-2m-10m			29.900	17.940	14.950
II	Phường An Hải					
1	Tuyến đường 5,5m	Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Phạm Văn Đồng (đoạn KIA Trường Hải)		56.560	33.940	28.280
2	Tuyến đường 5,5m	Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Phạm Văn Đồng (đoạn Huy Du nối dài)		56.560	33.940	28.280
3	Tuyến đường 6m	Đoạn phía Đông Trường Cao Đẳng Lương thực Thực phẩm (đoạn giáp giữa đường Mỹ Khê 3 và đường Mỹ Khê 5 đến đường Nguyễn Văn Thoại)		56.230	33.740	28.120
III	Phường Ngũ Hành Sơn					
1	Khu đô thị FPT	Đường 9,5m		21.010	12.610	10.510
2	Tuyến nối từ đường Hồ Xuân Hương lên Cầu Tiên Sơn			54.850	32.910	27.430
IV	Phường Liên Chiểu					
1	Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m			10.370	6.220
		Đường 7,5m			11.530	6.920

II. ĐỐI VỚI 78 PHƯỜNG/XÃ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Bổ sung giá đất các tuyến đường vào Phụ lục IIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	Phường Hội An																	
81	Dự án KDC kết hợp chỉnh trang đô thị khối Lâm Sa-Tu Lễ Xuân Hòa	Đường quy hoạch 4-15,4m		16.831					10.099					8.416				
82	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (giai đoạn 2)	Đường 29m (5,5m-7,5m-3m-7,5m-5,5m)		38.954					23.372					19.477				
II	Phường Hội An Đông																	
70	Khu đô thị Cồn Tiên	Đường Quy hoạch rộng 10m		19.234					11.540					9.617				
		Đường Quy hoạch rộng 7m		15.058					9.035					7.529				
		Đường Quy hoạch rộng 17,5m		20.936					12.562					10.468				
		Đường Quy hoạch rộng 18m		20.956					12.574					10.478				
		Đường Quy hoạch rộng 9,5m		17.098					10.259					8.549				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Quy hoạch rộng 12m		19.563					11.738					9.782				
		Đường Quy hoạch rộng từ 7 - 7,5m (chỉnh trang từ đường ĐX 17 tại Vạn Lãng)		15.790					9.474					7.895				
		Đường Quy hoạch rộng 8m (mở rộng từ đường bê tông hiện trạng)		15.618					9.371					7.809				
		Đường Quy hoạch rộng 5,5m (Mặt đường chỉnh trang)		14.658					8.795					7.329				
		Đường Quy hoạch rộng 5m (Mở rộng từ đường bê tông hiện trạng)		14.521					8.713					7.261				
72	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (giai đoạn 2)	Đường 29m (5,5m-7,5m-3m-7,5m-5,5m)		38.954					23.372					19.477				
III	Phường Hội An Tây																	
119	Khu dân cư có kết hợp chỉnh trang đô thị Khối Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa	Đường 13,5m (3m+7,5m+3m)		21.907					13.144					10.954				
		Đường 20,5m (6,5m+7,5m+ 6,5m)		24.424					14.654					12.212				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường 20,5m (5m+10,5m+5m)		30.684					18.410					15.342				
120	Khu đô thị dịch vụ Đồng Nà	Đường 7m (3m-4m)		10.860					6.516					5.430				
121	Đường còn lại (phường Thanh Hà cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		9.917					5.950					4.958				
122	Đường còn lại (phường Cẩm An cũ)	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		11.980					7.188					5.990				
		Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		10.094					6.056					5.047				
		Đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m		7.461					4.477					3.731				
123	Trương Minh Hùng			17.318					10.391					8.659				
IV	Phường Quảng Phú																	
66	Đoạn từ đường Duy Tân đến hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 86	Đường Duy Tân	Hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 86	3.159					1.895					1.579				
67	Đường quy hoạch 13,5m	Đường 27m	Giáp xã Tam Xuân	19.897					11.938					9.948				
V	Phường Bàn Thạch																	
172	Đường Phùng Chí Kiên			9.775					5.865					4.887				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VI	Phường Tam Kỳ																	
140	Đường Phan Quang			10.137					6.082					5.069				
VII	Phường An Thắng																	
54	Khu đô thị Điện Thắng Nam giai đoạn 1	Đường 15m		6.405					3.843					3.203				
		Đường 17,5m		6.820					4.092					3.410				
		Đường 20,5m		7.162					4.297					3.581				
55	Khu dân cư đô thị số 3	Đường 16,5m (3m-10,5m-3m)		5.189					3.113					2.595				
		Đường 16,5m (2m-10,5m-4m)		5.189					3.113					2.595				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		4.860					2.916					2.430				
		Đường 13m (4m-7,5m-1,5m)		4.745					2.847					2.372				

2. Bổ sung giá đất tại vị trí 2, 3, 4, 5 các tuyến đường tại đô thị tại Phụ lục IIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	Phường Hội An														
1	Đường Trần Phú	Ngã tư Lê Lợi	Chùa Cầu		79.464	66.540	55.604		47.678	39.924	33.362		39.732	33.270	27.802
		Đoạn còn lại			76.280	63.942	53.502		45.768	38.365	32.101		38.140	31.971	26.751
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				65.576	54.769	45.624		39.346	32.861	27.374		32.788	27.384	22.812
3	Đường Bạch Đằng				59.222	49.666	41.581		35.533	29.800	24.948		29.611	24.833	20.790
4	Đường Lê Lợi			61.918	56.825	47.789	40.143	37.151	34.095	28.673	24.086	30.959	28.412	23.894	20.071
5	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã tư Lê Lợi	Hết nhà số 136 Nguyễn Thái Học		41.370	35.159	29.904		24.822	21.096	17.942		20.685	17.580	14.952
		Đoạn còn lại			39.201	33.241	28.198		23.521	19.945	16.919		19.601	16.620	14.099
6	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hoàng Diệu	Đường Hai Bà Trưng		56.937	47.053	38.689		34.162	28.232	23.213		28.469	23.526	19.344
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	42.618	35.358	29.308	24.190	25.571	21.215	17.585	14.514	21.309	17.679	14.654	12.095
7	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Phú	Đường Phan Châu Trinh		33.103	27.578	22.903		19.862	16.547	13.742		16.552	13.789	11.451
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Nguyễn Tất Thành	41.427	34.111	28.014	22.855	24.856	20.466	16.808	13.713	20.713	17.055	14.007	11.428

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường Nguyễn Tri Phương	Bên phải: Đoạn từ số nhà số 120 đến số nhà 310 Bên trái: Đoạn từ số nhà 99 đến số nhà 279		9.026	8.653	7.725	6.701	5.416	5.192	4.635	4.020	4.513	4.326	3.863	3.350
		Đoạn còn lại		4.494	4.308	3.846	3.336	2.696	2.585	2.308	2.001	2.247	2.154	1.923	1.668
9	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hai Bà Trưng	51.203	46.110	38.778	32.573	30.722	27.666	23.267	19.544	25.602	23.055	19.389	16.287
		Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hùng Vương	35.396	29.999	24.833	20.462	21.238	17.999	14.900	12.277	17.698	14.999	12.416	10.231
10	Đường 18 Tháng 8	Đường Hùng Vương	Cầu Xã Tang	38.800	32.990	27.309	22.503	23.280	19.794	16.385	13.502	19.400	16.495	13.655	11.251
		Cầu Xã Tang	Cuối tuyến		20.513	18.062	16.040		12.308	10.837	9.624		10.257	9.031	8.020
11	Đường Hùng Vương	Cây xăng Bến xe cũ	Đường Nguyễn Nghiễm	19.544	18.601	16.952	15.537	11.726	11.161	10.171	9.322	9.772	9.301	8.476	7.769
12	Đường Lý Thường Kiệt	Nhà số 198	Cuối tuyến (giáp đường Trần Nhân Tông)	18.258	17.474	15.857	14.663	10.955	10.484	9.514	8.798	9.129	8.737	7.929	7.332
13	Đường Nguyễn Trường Tộ	Miếu Ông Cọp	Hết đường Nguyễn Trường Tộ (bê tông)	7.960	7.631	6.814	5.909	4.776	4.579	4.088	3.546	3.980	3.816	3.407	2.955
		Đường Lý Thường Kiệt	Miếu Ông Cọp	16.281	15.502	14.063	12.958	9.769	9.301	8.438	7.775	8.141	7.751	7.032	6.479
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	20.732	19.742	17.909	16.505	12.439	11.845	10.746	9.903	10.366	9.871	8.955	8.252

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Ngô Quyền	Đất nhà số 1 (Nam đường), nhà số 2 (Bắc đường)	Hết đất nhà số 113 (Nam đường), nhà số 118 (Bắc đường)	25.557	23.242	20.442	18.151	15.334	13.945	12.265	10.890	12.778	11.621	10.221	9.075
		Đất nhà số 113 (Nam đường), nhà số 118 (Bắc đường)	Giáp đường Nguyễn Phúc Tần	15.240	14.509	13.323	12.126	9.144	8.706	7.994	7.276	7.620	7.255	6.662	6.063
15	Nguyễn Phúc Tần	Lăng ông Ngọc	Giáp kiệt 25 Nguyễn Phúc Chu	16.165	15.394	14.447	12.872	9.699	9.236	8.668	7.723	8.083	7.697	7.223	6.436
		Đoạn còn lại			12.960	11.889	10.848		7.776	7.134	6.509		6.480	5.945	5.424
16	Lương Như Bích	Bên phải: Đoạn từ số nhà số 02 đến số nhà 120 Bên trái: Đoạn từ số nhà 01 đến số nhà 29		8.132	7.796	6.961	6.037	4.879	4.678	4.177	3.622	4.066	3.898	3.481	3.019
		Bên phải: Đoạn từ số nhà 122 đến cuối tuyến Bên trái: Đoạn từ số nhà 31 đến cuối tuyến		6.220	5.963	5.324	4.618	3.732	3.578	3.194	2.771	3.110	2.982	2.662	2.309
17	Nguyễn Khoa	Đầu tuyến	Giáp Cầu Thanh Nam	6.426	6.161	5.500	4.770	3.856	3.696	3.300	2.862	3.213	3.080	2.750	2.385
		Cầu Thanh Nam	Hết thửa đất ông Phạm Lắm và ông Phạm Nở	6.426	6.161	5.500	4.770	3.856	3.696	3.300	2.862	3.213	3.080	2.750	2.385
		Đoạn còn lại		6.426	6.161	5.500	4.770	3.856	3.696	3.300	2.862	3.213	3.080	2.750	2.385
18	Lý Thái Tổ			14.511	13.836	12.574	11.576	8.706	8.301	7.544	6.946	7.255	6.918	6.287	5.788

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Nguyễn Duy Hiệu	Ngã tư Phạm Hồng Thái	Giáp đường Hoàng Diệu	16.645	15.871	14.423	13.278	9.987	9.522	8.654	7.967	8.322	7.935	7.212	6.639
		Đoạn còn lại		13.809	13.167	11.966	11.017	8.286	7.900	7.180	6.610	6.905	6.584	5.983	5.508
20	Bà Triệu			21.111	19.159	16.696	14.664	12.667	11.496	10.018	8.798	10.556	9.580	8.348	7.332
21	Cao Hồng Lãnh			33.983	29.380	25.202	21.648	20.390	17.628	15.121	12.989	16.991	14.690	12.601	10.824
22	Đào Duy Từ			27.399	23.907	20.435	17.513	16.439	14.344	12.261	10.508	13.699	11.953	10.218	8.756
23	Nguyễn Huệ			33.983	29.380	25.202	21.648	20.390	17.628	15.121	12.989	16.991	14.690	12.601	10.824
24	Phan Bội Châu			38.136	31.816	26.281	21.597	22.882	19.090	15.768	12.958	19.068	15.908	13.140	10.798
25	Nguyễn Nghiễm	Giáp đường Đào Duy Từ	Giáp đường Nguyễn Du	8.277	7.935	7.084	6.144	4.966	4.761	4.251	3.687	4.138	3.967	3.542	3.072
		Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Đào Duy Từ	6.572	6.301	5.625	4.879	3.943	3.780	3.375	2.927	3.286	3.150	2.813	2.439
26	Thái Phiên	Đường Nguyễn Trường Tộ	Giáp đường Bà Triệu		22.217	18.992	16.276		13.330	11.395	9.765		11.109	9.496	8.138
27	Thoại Ngọc Hầu				23.625	20.194	17.305		14.175	12.116	10.383		11.813	10.097	8.652
28	Trần Cao Vân			25.577	22.712	19.415	16.638	15.346	13.627	11.649	9.983	12.788	11.356	9.707	8.319
29	Cửa Đại	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết địa bàn phường Sơn Phong (cũ)	25.351	22.497	19.231	16.481	15.211	13.498	11.538	9.888	12.676	11.249	9.615	8.240
30	Huyền Trân Công Chúa	Đoạn thuộc phường Sơn Phong (cũ)			23.348	19.959	17.104		14.009	11.975	10.263		11.674	9.979	8.552
31	Trương Minh Lợng				24.062	20.568	17.627		14.437	12.341	10.576		12.031	10.284	8.814
32	Châu Thượng Văn (núi dài)				18.917	16.274	14.062		11.350	9.764	8.437		9.459	8.137	7.031
33	Lưu Quý Kỳ				13.132	12.048	10.992		7.879	7.229	6.595		6.566	6.024	5.496
34	Nguyễn Hoàng				28.151	25.947	24.024		16.891	15.568	14.414		14.076	12.973	12.012

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
35	Nguyễn Phúc Chu					37.285	31.320			22.371	18.792			18.643	15.660
36	Lê Trung Đình			3.871	3.711	3.313	2.873	2.323	2.227	1.988	1.724	1.936	1.856	1.657	1.437
37	Trần Trung Tri			6.583	6.311	5.635	4.887	3.950	3.787	3.381	2.932	3.292	3.156	2.817	2.444
38	Đường vào Miếu An Hòa				11.338	10.241	9.228		6.803	6.145	5.537		5.669	5.121	4.614
39	Đường vào nhà Lao				12.304	11.114	10.015		7.382	6.669	6.009		6.152	5.557	5.008
40	Đường ven sông Cẩm Nam (cũ) (Đoạn từ hết quán Đầu Làng đến hết nhà ông Huỳnh Viêt Cru)	Hết quán Đầu Làng	Hết khu Bắc Biên	13.088	12.304			7.853	7.382			6.544	6.152		
		Đoạn còn lại		13.088	12.304	11.114	10.015	7.853	7.382	6.669	6.009	6.544	6.152	5.557	5.008
41	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Phong (cũ)	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Phong (cũ)				10.908	9.829			6.545	5.898			5.454	4.915
42	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Phong (cũ)	Đường đi vào trụ sở công an phường Sơn Phong (cũ) (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Nhựt đến trụ sở công an phường)				10.321	9.300			6.192	5.580			5.160	4.650
II	Phường Hội An Tây														
1	Đường Nguyễn Phan Vinh (Đường EC)	Ngã ba đường Lạc Long Quân (phía Điện Bàn cũ vào Hội An cũ)	Giáp dự án Năm Sao	23.300	21.487	19.339	17.581	13.980	12.892	11.603	10.548	11.650	10.744	9.669	8.790
2	Đường Nguyễn Hiền				9.468				5.681				4.734		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Đường Lạc Long Quân	Đoạn còn lại		9.323	8.878	7.991	7.192	5.594	5.327	4.794	4.315	4.661	4.439	3.995	3.596
4	Đường ven sông Đê Vông	Phường Cửa Đại (cũ)	Khu quy hoạch TĐC Tân Thịnh - Tân Mỹ	7.517	7.159	6.443	5.798	4.510	4.295	3.866	3.479	3.758	3.579	3.221	2.899
		Khu TĐC Làng Chài số 3	Xã Điện Dương (cũ) (huyện Điện Bàn cũ)	6.696	6.377	5.740	5.166	4.018	3.826	3.444	3.099	3.348	3.189	2.870	2.583
5	Trương Minh Hùng					6.039	5.435			3.623	3.261			3.019	2.717
III	Phường Hương Trà														
1	Đường Trần Cao Vân	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân		7.233	6.509	5.858		4.340	3.905	3.515		3.616	3.255	2.929
2	Đường Phan Châu Trinh	Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân		10.252	9.226	8.304		6.151	5.536	4.982		5.126	4.613	4.152
		Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	Ngã tư Cao Hồng Lãnh - Nguyễn Văn Bổng		7.447	6.702	6.032		4.468	4.021	3.619		3.724	3.351	3.016
3	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Tam Kỳ	6.746	6.242	5.439	4.862	4.048	3.745	3.263	2.917	3.373	3.121	2.720	2.431
4	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trần Cao Vân	Cuối tuyến		4.937	4.320	3.908		2.962	2.592	2.345		2.469	2.160	1.954
5	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương		7.271	6.544	5.890		4.363	3.926	3.534		3.636	3.272	2.945

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Đường Thái Phiên (N14)	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương		5.712	4.902	4.295		3.427	2.941	2.577		2.856	2.451	2.147
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng		5.184	4.954	4.124		3.110	2.972	2.474		2.592	2.477	2.062
7	Đường Thanh Hoá	Đường sắt	Đường Hùng Vương			4.320	3.908			2.592	2.345			2.160	1.954
		Đường Hùng Vương	Giáp Đường Ngô Thì Nhậm		5.184	4.954	4.124		3.110	2.972	2.474		2.592	2.477	2.062
		Đường Ngô Thì Nhậm	Giáp phường Quảng Phú	5.513	4.937	4.320	3.908	3.308	2.962	2.592	2.345	2.757	2.469	2.160	1.954
8	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương		5.315	4.418	4.115		3.189	2.651	2.469		2.657	2.209	2.057
9	Đường Trần Huy Liệu				4.088	3.600	3.240		2.453	2.160	1.944		2.044	1.800	1.620
10	Đường Nguyễn Văn Bổng				3.945	3.456	3.105		2.367	2.074	1.863		1.973	1.728	1.553
11	Đường Chu Cẩm Phong				3.462	3.075	2.782		2.077	1.845	1.669		1.731	1.537	1.391
12	Đường Hà Văn Trí				3.283	2.896	2.509		1.970	1.738	1.505		1.641	1.448	1.254
13	Đường Đỗ Thế Cháp (đường số 24)	Đoạn còn lại			6.186	4.919	4.342		3.712	2.951	2.605		3.093	2.459	2.171
IV	Phường Tam Kỳ														
1	Trần Cao Vân	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân				5.858				3.515				2.929

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Phan Châu Trinh	Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân		10.727	9.682	8.792		6.436	5.809	5.275		5.364	4.841	4.396
3	Đường Hùng Vương	Đường Trung Nữ Vương	Đường Trần Cao Vân	8.261	7.575	6.838	6.224	4.957	4.545	4.103	3.735	4.130	3.788	3.419	3.112
4	Đường Duy Tân	Đường Phan Châu Trinh	Đường Bạch Đằng		6.537	5.902	5.339		3.922	3.541	3.204		3.268	2.951	2.670
5	Đường Trung Nữ Vương	Đường Phan Tứ	Đường Lý Thường Kiệt		8.637	7.796	7.072		5.182	4.678	4.243		4.319	3.898	3.536
6	Đường Trần Văn Dư				5.768	5.225	4.702		3.461	3.135	2.821		2.884	2.612	2.351
7	Đường 24 tháng 3	Đường Trần Cao Vân	Đường Huỳnh Thúc Kháng			6.026	5.423			3.615	3.254			3.013	2.711
8	Đường 24 tháng 3	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường ngã ba Hồ Xuân Hương		4.989	4.383	3.891		2.993	2.630	2.335		2.494	2.192	1.946
9	Đường Hoàng Diệu				5.603	5.076	4.569		3.362	3.046	2.741		2.802	2.538	2.284
10	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trung Nữ Vương	Đường Huỳnh Thúc Kháng			3.176	2.832			1.906	1.699			1.588	1.416
		Ngã ba Huỳnh Thúc Kháng	Đường Ngã tư Trần Cao Vân			4.383	3.921			2.630	2.353			2.192	1.961
11	Đường Đặng Dung				6.018	5.464	4.918		3.611	3.279	2.951		3.009	2.732	2.459
12	Đường Lê Văn Long					4.782	4.278			2.869	2.567			2.391	2.139

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Đường Phạm Như Xương				6.678	6.046	5.441		4.007	3.628	3.265		3.339	3.023	2.721
14	Đường Lê Vĩnh Huy					5.373	4.835			3.224	2.901			2.686	2.418
15	Đường Hồ Xuân Hương	Ngã tư Hùng Vương	Đường 24 tháng 3 nổi dài				4.745				2.847				2.373
16	Đường Huỳnh Lý					3.989	3.560			2.393	2.136			1.995	1.780
17	Đường Ngô Chân Lưu			5.774	5.484	4.969	4.472	3.465	3.290	2.981	2.683	2.887	2.742	2.484	2.236
18	Đường Nguyễn Tất Thành	Phường Phước Hòa (cũ) nút Bạch Đằng	Đường Phan Châu Trinh		6.599	5.981	5.382		3.959	3.588	3.229		3.299	2.990	2.691
		Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương		7.608	6.864	6.226		4.565	4.119	3.735		3.804	3.432	3.113
19	Đường Trần Đình Phong				4.989	4.383	3.891		2.993	2.630	2.335		2.494	2.192	1.946
20	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Phan Châu Trinh	Đường Hùng Vương	8.786	8.100	7.296	6.644	5.272	4.860	4.377	3.986	4.393	4.050	3.648	3.322
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng	7.192	6.843	6.179	5.561	4.315	4.106	3.707	3.337	3.596	3.421	3.089	2.781
21	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt			6.798	6.120			4.079	3.672			3.399	3.060
22	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trưng Nữ Vương	Cuối tuyến	7.192	6.843	6.179	5.561	4.315	4.106	3.707	3.337	3.596	3.421	3.089	2.781
23	Đường Nguyễn Thái Học			6.623	5.940	5.388	4.852	3.974	3.564	3.233	2.911	3.312	2.970	2.694	2.426

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
24	Đường Tiểu La				4.740	4.147	3.709		2.844	2.488	2.225		2.370	2.073	1.855
25	Đường Trần Bình Trọng				4.825	4.226	3.757		2.895	2.536	2.254		2.412	2.113	1.878
26	Đường Nguyễn Phi Ý Lan				5.460	4.775	4.245		3.276	2.865	2.547		2.730	2.388	2.122
27	Đường Trần Nguyên Hãn					3.551	3.169			2.131	1.901			1.776	1.584
28	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học		7.446	6.724	6.100		4.468	4.034	3.660		3.723	3.362	3.050
29	Đường Điện Biên	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hùng Vương		5.393	4.826	4.320		3.236	2.896	2.592		2.696	2.413	2.160
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt		5.120	4.601	4.151		3.072	2.761	2.491		2.560	2.300	2.076
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hoàng.				2.657				1.594				1.328
30	Đường Đỗ Thế Cháp (Đường số 24)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Cao Vân		6.632	5.988	5.243		3.979	3.593	3.146		3.316	2.994	2.622
31	Khu dân cư khối phố 8 - phường An Mỹ (cũ)	Đường Bao Nguyễn Hoàng (6,0m+7,5m+ vệt cây xanh)			4.658	4.080	3.632		2.795	2.448	2.179		2.329	2.040	1.816
32	Đường Thanh Niên						2.925				1.755				1.462
33	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Sắt	Ngã tư Trường Xuân (cũ)	5.634	5.445	4.804	4.245	3.380	3.267	2.882	2.547	2.817	2.722	2.402	2.122

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
34	Đường Phan Quang	Đường Trần Văn Dư	Đường Tiểu La		3.733	3.270	2.920		2.240	1.962	1.752		1.866	1.635	1.460
V	Phường Điện Bàn														
1	Đường Trần Quý Cáp				3.578	3.265	3.005		2.147	1.959	1.803		1.789	1.633	1.502
2	Đường Hoàng Diệu					4.554	3.897			2.732	2.338			2.277	1.949
3	Đường Phan Thành Tài						2.361				1.417				1.180
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi					2.607	2.361			1.564	1.417			1.303	1.180
5	Đường Phạm Phú Thứ					3.192	2.817			1.915	1.690			1.596	1.408
6	Đường Trần Cao Vân	Đường Hoàng Diệu	Đường Cao Thắng				3.024				1.814				1.512
		Đường Cao Thắng	Đường Phan Thành Tài			2.981	2.699			1.789	1.619			1.491	1.349
7	Đường Lê Đình Dương					3.136	2.769			1.882	1.661			1.568	1.384
8	Đường Bùi Thị Xuân					2.892	2.588			1.735	1.553			1.446	1.294
9	Đường Cao Thắng				3.370	3.062	2.816		2.022	1.837	1.689		1.685	1.531	1.408
10	Đường Tuệ Tĩnh					3.265	3.005			1.959	1.803			1.633	1.502
11	Đường Trần Thị Lý					2.607	2.361			1.564	1.417			1.303	1.180
12	Đường Nguyễn Phan Vinh				5.186	4.408	3.741		3.111	2.645	2.245		2.593	2.204	1.870

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Khu dân cư khối 5	Đường rộng 13,5m (3m + 7,5m + 3m)			3.520	3.169	2.907		2.112	1.901	1.744		1.760	1.585	1.453
14	Đường Trần Nhân Tông	Cầu Giáp ba	Bắc cầu Vĩnh Điện			4.742	4.213			2.845	2.528			2.371	2.106
		Nam Cầu Vĩnh Điện	Bắc Cống Nhung		6.115	5.359	4.630		3.669	3.216	2.778		3.057	2.680	2.315
		Nam Cống Nhung	Giáp xã Điện Minh (cũ)	6.092	5.362	4.698	4.059	3.655	3.217	2.819	2.435	3.046	2.681	2.349	2.029
15	Đường Lê Quý Đôn	Quốc lộ 1A mới	Giáp Cống chui			3.396	3.083			2.038	1.850			1.698	1.542
		Cống chui	Giáp phường Điện Bàn Đông		3.959	3.483	3.163		2.375	2.090	1.898		1.979	1.742	1.581
16	Đường Hoàng Hóa	Giáp thị trấn Vĩnh Điện (cũ)	Đến giáp đường xuống HTX NN I Điện Minh	5.067	4.578	4.209	3.821	3.040	2.747	2.526	2.293	2.533	2.289	2.105	1.911
		Giáp đường xuống HTX NN I Điện Minh	Hết cây xăng Hướng Thủy	4.351	3.931	3.625	3.291	2.610	2.359	2.175	1.974	2.175	1.966	1.812	1.645
		Hết cây xăng Hướng Thủy	Giáp phường Điện Phương (cũ)	4.015	3.628	3.316	3.011	2.409	2.177	1.990	1.806	2.008	1.814	1.658	1.505
		Giáp phường Điện Minh (cũ)	Giáp cầu Cầu Lâu cũ	4.351	3.931	3.625	3.291	2.610	2.359	2.175	1.974	2.175	1.966	1.812	1.645
VI	Phường Bàn Thạch														
1	Quốc lộ 1	Cầu Ông Trang	Bến xe		7.452	6.346			4.471	3.808			3.726	3.173	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Phan Bội Châu	Bến xe	Đường Nguyễn Du		15.131	13.302	11.735		9.079	7.981	7.041		7.566	6.651	5.868
3	Trần Quý Cáp	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương			12.005				7.203				6.003	
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt		11.188	9.667	8.363		6.713	5.800	5.018		5.594	4.834	4.182
4	Trung Nữ Vương	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Bội Châu			10.086				6.051				5.043	
5	Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	Đường Trưng Nữ Vương	8.577	7.270	6.164	5.216	5.146	4.362	3.698	3.129	4.288	3.635	3.082	2.608
6	Nguyễn Hoàng	Đường Phan Bội Châu	Đường Trưng Nữ Vương	5.295	4.516	3.856		3.177	2.709	2.314		2.648	2.258	1.928	
7	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng		10.904	9.383			6.542	5.630			5.452	4.691	
8	Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương		13.834	12.005	10.438		8.300	7.203	6.263		6.917	6.003	5.219
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	13.282	11.484	9.963	8.659	7.969	6.890	5.978	5.195	6.641	5.742	4.981	4.329

3. Bổ sung giá đất các tuyến đường vào Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Xã Chiên Đàn			
42	Các Khu dân cư thôn Đàn Long			
42.3	Các vị trí đường bê tông từ 3m trở lên	1.220	610	488
II	Xã Duy Xuyên			
21	Xã Duy Trinh (cũ): Các tuyến đường chính trong khu dân cư			
21.8	Từ giáp Quốc lộ 14H (nhà ông Lê Bốn) đến giáp ĐH25.DX	2.714	1.357	1.086
21.9	Từ giáp ĐH 25.DX (nhà ông Đặng Kim Sanh) đến tuyến đường Từ giáp ngã tư trụ sở Đảng ủy - Cơ quan UBMTTQVN xã Duy Xuyên (ĐH25.DX) đến Cầu Tân Thuận (thôn Đông Yên)	2.611	1.306	1.044
32	Đường ĐX3 - Từ Đập Đá đến cổng chui giáp Quế Xuân	846	423	338
III	Xã Đại Lộc			
10	Đường ĐT 609C			
10.3	Từ ngã ba đầu nối giữa đường ĐT 609B và ĐT 609C đến Trường mầm non	4.502	2.251	1.801
IV	Xã Lãnh Ngọc			
10	Đường vào khu trung tâm xã (đoạn giáp Quốc lộ 40B)			
	Từ Quốc lộ 40B (đoạn giáp xưởng cơ khí ông Võ Út) đến ngã tư khu trung tâm xã	2.313	1.156	925
11	Đường trong khu trung tâm xã			
	Từ ngã tư khu trung tâm xã đến hết khu trung tâm xã	2.117	1.058	847
12	Hai bên ngã tư khu trung tâm xã			
	Hai bên ngã tư khu trung tâm xã (nhánh rẽ hai phía)	2.040	1.020	816

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
V	Xã Nam Phước			
16	Đường Hồ Nghinh			
16.3	Từ giáp đường Hồ Thầu đến đường Hòn Tàu	2.759	1.380	1.104
VI	Xã Nam Trà My			
7	Các tuyến đường nhánh KDC Trung tâm hành chính xã			
7.17	Đường Bãi đá Tak Chưom (từ đầu cầu treo đến cuối tuyến)	238	119	95
28	Đường ĐH5			
	Đoạn thuộc địa phận thôn Trà Don, xã Nam Trà My	133	67	53
29	Đường vào nghĩa địa thôn Nước Xa			
	Từ giáp Quốc lộ 40B đến cuối tuyến	210	105	84
VII	Xã Núi Thành			
13	Đường Lý Thường Kiệt (thị trấn Núi Thành cũ)			
13.3	Từ hết nhà bà 4 Ứng đến hết đường ĐH7.NT	5.370	2.685	2.148
13.4	Từ đường ĐH7.NT đến giáp cầu Nguyễn Phùng	2.696	1.348	1.078
73	Khu dân cư đường ĐT 617 (xã Tam Hiệp cũ)			
73.13	Đường 15,5m (3m-7,5m-5m)	6.380	3.190	2.552
73.14	Đường 16,5m (4,5m-7,5m-4,5m)	6.443	3.222	2.577
73.15	Đường 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)	8.128	4.064	3.251
70	Khu dân cư Tam Hiệp (xã Tam Hiệp cũ)			
70.13	Đường 14,5m (lòng đường 7,5m)	5.594	2.797	2.238
106	Tuyến đường từ Cầu vượt Trường Hải đến Trạm thu phí cao tốc (xã Tam Hiệp cũ)	4.952	2.476	1.981
107	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (khu số 1) (xã Tam Quang cũ)			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
107.1	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	6.057	3.029	2.423
107.2	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	6.334	3.167	2.534
107.3	Đường 13,5m (1m-7,5m-5m)	6.334	3.167	2.534
107.4	Đường 16,5m (3m-10,5m-3m)	6.756	3.378	2.702
107.5	Đường 16,5m giáp sông (3m-10,5m-3m)	7.076	3.538	2.830
107.6	Đường 29m (8m-15m-6m)	10.473	5.237	4.189
107.7	Đường 29m giáp sông (8m-15m-6m)	10.813	5.407	4.325
108	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (khu số 3) (xã Tam Quang cũ)			
-	Đường 19,5m (6m-7,5m-6m)	6.756	3.378	2.702
109	Dự án cơ sở hạ tầng Khu tái định cư, nhà ở công nhân Tam Hiệp			
109.1	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m)	7.006	3.503	2.802
109.2	Đường 16,5m (4m-5,5m-7m)	7.223	3.611	2.889
109.3	Đường 19,5m (5m-7,5m-7m)	9.463	4.731	3.785
109.4	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	9.874	4.937	3.950
109.5	Đường 43m (10m-8,5m-6m-8,5m-10m)	15.045	7.523	6.018
110	Đường nối Dung Quất - Kỳ Hà (Từ đường ĐT 620 đến Dung Quất)	2.698	1.349	1.079
111	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã Tam Nghĩa (cũ)	1.097	549	439
VIII	Xã Sông Vàng			
9	Khu khai thác quỹ đất từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến giáp UBND xã Ba (cũ)			
	Đường có mặt cắt 8,5m (2,5m-3,5m-2,5m)	1.601	801	640
IX	Xã Tam Xuân			
7	Tam Xuân 1 (cũ) - Các tuyến đường khác			
7.19	Tuyến Bích Tân - Bích An (từ cổng làng Bích An đến nhà ông Xá)	1.190	595	476

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16	Tam Tiến (cũ) - Các tuyến đường khác			
16.13	Tuyến từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng Ý đến nhà ông Mai Văn Viễn	1.140	570	456
16.14	Nhà văn hoá Long Thạnh đến nhà Võ Hồng Tài	1.490	745	596
X	Xã Thu Bồn			
29	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT 609C	1.572	786	629
XI	Xã Tiên Phước			
30	Các tuyến đường khác (Tiên Phong cũ)			
30.3	Từ Ngã tư đường vào đội 11, 13 đến giáp đất đôi diện đất Công ty Bình An Phú, cụm công nghiệp Tài Đa	1.430	715	572
XII	Xã Quế Sơn			
12	Đường ĐH24.QS			
12.5	Từ cầu Khe Mốc đến ngã ba An Long (ngõ ông Quý)	635	317	254
12.6	Từ ngã ba An Long (ngõ ông Quý) đến ngã ba bà Lầu	524	262	210
14	Đường ĐH28.QS			
14.5	Từ giáp thôn Tây Trà, xã Quế An (cũ) đến giáp đường ĐH9.QS (ngõ Nhiên)	645	323	258
34	Kiệt của đường Hùng Vương			
34.26	Đoạn từ kênh thủy lợi đến giáp đường ngang ĐH17.QS (đốc bà Tình)	1.057	528	423
38	Kiệt của đường Trường Chinh			
38.4	Từ ngã ba nhà thờ tộc Nguyễn đến giáp đường ĐH20.QS	698	349	279
65	Đường ĐX (Quế Phong cũ)			
65.1	Tiếp giáp đường ĐH9.QS (ngõ ông Thành) đi quán Thượng (Quế Long cũ)	417	208	167
65.2	Đoạn từ đất ông Thỏa (ĐH9.QS) đến đất ông Hải (ĐH 10.QS)	332	166	133

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
65.3	Đoạn từ ngõ Việt (ĐH9.QS) đến Cầu Bến Lội (ĐH 24.QS)	332	166	133
65.4	Đoạn từ Cầu Đình đến ngõ Tỉnh	289	144	115
65.5	Đoạn từ ĐH10.QS ngõ Thềm đến ĐH9.QS ngõ Quyên	635	317	254
XIII	Xã Đức Phú			
3	Đường trục thôn xã Đức Phú (xã Tam Thạnh và Tam Sơn cũ)			
3.23	Từ nhà ông Bùi Ngọc Định đến nhà bà Huỳnh Thị Hồng (thôn Tam Sơn)	559	280	224
XIV	Xã La Êê			
7	Trục đường đi vào khu sản xuất của thôn			
7.1	Từ cổng chào thôn A Xòo đến khu sản xuất Bạch Tọc	139	70	56
7.2	Từ nhà ông A Lăng Danh đến khu sản xuất Rì Mính	139	70	56
7.3	Từ nhà Văn hóa thôn A Xòo đến khu sản xuất Kì Dốc	154	77	62
7.4	Từ nhà ông A Đính Lộc thôn Pa Ooi đến khu sản xuất khe Đoong	139	70	56
7.5	Từ nhà ông A Viết Mon thôn B Lăng đến khu cánh đồng Pơ Loong Nức	139	70	56
8	Đường vào khu dân cư thôn			
8.1	Tuyến GTNT từ cổng chào thôn B Lăng đến khu dân cư	169	85	68
8.2	Tuyến GTNT từ nhà ông B Ling Tiou thôn Pa Lan đến khu dân cư nhà ông A Lăng Khiếu	169	85	68
XV	Xã La Êê			
10	Đường trục thôn, liên thôn			
10.1	Từ cổng chào thôn Đắc Rế đến trạm cắt 220kv	259	130	104

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.2	Từ Quốc lộ 14D đến nhà văn hóa thôn Đắc Ốc	259	130	104
10.3	Từ cầu suối La Dê đến nhà ông Dưm	154	77	62
10.4	Từ nhà bà Hòa đến nhà ông Quan	259	130	104
10.5	Từ thôn Công Tơ Rơn đến Bhang	154	77	62
10.6	Từ thôn Công Tơ Rơn đến cụm Đol Hà Lo	154	77	62
10.7	Từ thôn Đắc Pênh đến thôn Đắc Hà Lôi	154	77	62
10.8	Đường từ DH6 - Nhà ông Hiên Hiện thôn Đắc Ro	139	70	56
10.9	Đường DH6 từ nhà ông Zơ Râm Lượn đến nhà ông Zơ Râm Niêm	139	70	56
11	Đường vào khu sản xuất của thôn			
11.1	Tuyến GTNT thôn Công Tơ Rơn đến khu sản xuất Cha Moan	154	77	62
11.2	Tuyến GTNT vào khu sản xuất rẫy Ông Iếp (Đắc Rế)	154	77	62
11.3	Tuyến GT vào khu sản xuất rẫy Ông Piên (Đắc Rế)	154	77	62
11.4	Tuyến GT vào khu sản xuất Ca Zóch (Đắc Chờ Đây)	154	77	62
11.5	Tuyến GT vào khu sản xuất Ta Mo Đrê (Đắc Chờ Đây)	154	77	62
11.6	Tuyến GT từ nhà ông Thành đến khu sản xuất Măng Pa Liêu (Đắc Pênh)	154	77	62
11.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Zơ Rum Vạn - đi vào khu tái định cư - đến tiếp giáp Đường DH3 (nhà bà Brôl Nghinh)	185	93	74
11.8	Đoạn đường DH3 cầu Pà Nác (nhà bà Nghinh) - đến giáp đường vào khu sản xuất thôn Đắc Ro	139	70	56
11.9	Tuyến đường Đoạn ngã ba nhà ông A Lăng Tượng - đi vào khu sản xuất Khe Tring của thôn Đắc Ro	154	77	62

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11.10	Tuyến đường DH3 đoạn nhà ông Hêm thôn xóm 10 - đến khu sản xuất bong pa Đàng tiếp xúc đường sản xuất khe Pà Nác Đắc Tà Vâng	154	77	62
11.11	Đường GTNT thôn Xóm 10 - đi vào khu sản xuất khe Rố	154	77	62
11.12	Đoạn từ Quốc lộ 14D đến khu sản xuất Đắc Nóch thôn Đắc Ốc	154	77	62

4. Bổ sung giá đất khu công nghiệp vào Phụ lục VB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên khu công nghiệp	Giá đất
1	Khu kinh tế mở Chu Lai – các xã Thăng Điền, Thăng Trường	
	Khu công nghiệp Nam Thăng Bình - Phân khu B (phân kỳ 1)	1.122

PHỤ LỤC II

Sửa đổi tên, giá đất các tuyến đường, đoạn đường tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

I. ĐỐI VỚI 16 PHƯỜNG/XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (CŨ)

1. Sửa đổi tên tuyến đường/đoạn đường tại Phụ lục IV Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

- Điều chỉnh mục 8, 9, 10, 12 của mục V- phường Hải Vân (Phụ lục IV kèm theo NQ 28) thành mục 8, 9, 10, 12 của Mục IX phường Liên Chiểu. Cụ thể như sau:

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND			Điều chỉnh thành		
V	Phường Hải Vân		IX	Phường Liên Chiểu	
...			...		
8	Khu dân cư Golden Hills	Đường 5,5m	8	Khu dân cư Golden Hills	Đường 5,5m
		Đường 7,5m			Đường 7,5m
		Đường 10,5m			Đường 10,5m
		Đường 15m			Đường 15m
9	Khu TĐC Hòa Liên 2, 3, 4	Đường 5,5m	9	Khu TĐC Hòa Liên 2, 3, 4	Đường 5,5m
		Đường 7,5m			Đường 7,5m
10	Khu TĐC xã Hòa Liên cũ và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m	10	Khu TĐC xã Hòa Liên cũ và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m
		Đường 7,5m			Đường 7,5m
...			...		
12	Khu TĐC phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao	Đường 5,5m	12	Khu TĐC phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao	Đường 5,5m
		Đường 7,5m			Đường 7,5m

2. Sửa đổi tên tuyến đường/đoạn đường tại Phụ lục IIA Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

- Tách đoạn đối với đường Lưu Quang Vũ (Số TT 1482 Phụ lục IIA NQ 28): Chia thành 02 đoạn nhưng giá hai đoạn không đổi so với giá tại NQ 28. Cụ thể như sau:

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND		Điều chỉnh thành		
STT		STT		
...	...	...	...	
1482	Lưu Quang Vũ	1482	Lưu Quang Vũ	Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến Mai Đăng Chơn
				Đoạn còn lại.

II. ĐỐI VỚI 78 PHƯỜNG/XÃ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Sửa đổi tên tuyến đường, đoạn đường tại đô thị và nông thôn tại Phụ lục IIB và IIIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

a) Sửa đổi tên tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND				Điều chỉnh thành			
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Số TT	Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến			Từ	Đến
I	Phường Hội An Tây			I	Phường Hội An Tây		
106	Khu tái định cư thuộc dự án Xây dựng nhà ở khu dân cư Nhị Trung - Cồn Thu (Khu TĐC 1, TĐC 6 đến TĐC 12)	Đường 12m (3m-6m-3m)		106	Khu tái định cư thuộc dự án Xây dựng nhà ở khu dân cư Nhị Trung - Cồn Thu (Khu TĐC 1 đến Khu TĐC 12)	Đường 12m (3m-6m-3m)	
		Đường 14m (3m-8m-3m)				Đường 14m (3m-8m-3m)	
		Đường 15,5m (3m-9,5m-3m)				Đường 15,5m (3m-9,5m-3m)	
108	Đường khu dân cư khối Trảng Sỏi, Phường Thanh Hà cũ (trừ các đường đã có tên cụ thể)			108	Đường quy hoạch 10,5m trở lên thuộc phường Thanh Hà cũ (trừ các đường đã có tên cụ thể)		
109	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Thanh Hà (cũ) (Khu D4 đến D7)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		109	Khu đô thị Thanh Hà - Phân khu 1	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)				Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)				Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)	
116	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Thanh Hà	Đường 33m (6m-7,5m-6m-7,5m-6m)		116	Khu đô thị Thanh Hà - Phân khu 1	Đường 33m (6m-7,5m-6m-7,5m-6m)	
		Đường 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)				Đường 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)	
		Đường 27m (6m-15m-6m)				Đường 27m (6m-15m-6m)	
86	Khu dân cư Bến Trễ (Bà Bình)	Đường Bến Trễ 7		86	Khu dân cư Bến Trễ (Bà Bình)	Đường Bến Trễ 7	
		Đường Bến Trễ 8				Đường Bến Trễ 8	

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND				Điều chỉnh thành			
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Số TT		Đoạn đường	
		Từ	Đến		Tên đường	Từ	Đến
		Đường Bến Trễ 9				Đường Bến Trễ 9	
		Đường Bến Trễ 10		124	Đường Bến Trễ 10		
		- Chuyển tuyến đường Bà Tràm 4 thuộc Khu dân cư B6 773 (mục 83) sang thành đường Bà Tràm 4 thuộc Khu dân cư Trảng Kèo (mục 82). - Chuyển tuyến đường Bến Trễ 6 (mục 84) sang thành đường Bến Trễ 6 thuộc Khu dân cư B6 773 (mục 83).					
II	Phường Hội An Đông			II	Phường Hội An Đông		
31	Phường Cẩm Châu Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (Giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		31	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	
		Đường 19,5m (4,5m - 10,5m - 4,5m)				Đường 19,5m (4,5m - 10,5m - 4,5m)	
70	Khu đô thị Cồn Tiên	Đường quy hoạch 5,5m		70	Khu đô thị Cồn Tiên	Đường quy hoạch rộng 25m	
		Đường quy hoạch 12m				Đường quy hoạch rộng 17m	
		Đường quy hoạch 13m				Đường quy hoạch rộng 16,3m	
		Đường quy hoạch 17,5m				Đường quy hoạch rộng 14m	
		Đường quy hoạch 25m				Đường quy hoạch rộng 13m	
III	Phường Điện Bàn						
61	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại	Đường từ đường Hoàng Hoá vào Khu tái định cư phường Điện Minh (cũ) và đường trong Khu TĐC phường Điện Minh (cũ)		61	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại	Đường nối từ đường Hoàng Hóa đến giáp đường Hùng Vương và đường trong Khu TĐC phường Điện Minh (cũ)	

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND				Điều chỉnh thành			
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Số TT	Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến			Từ	Đến
IV	Phường Hội An						
10	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hùng Vương	10	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hùng Vương
68	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (Giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		68	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	

b) Sửa đổi tên tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND		Điều chỉnh thành	
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Số TT	Tên đơn vị hành chính
I	Xã Hà Nha	I	Xã Hà Nha
1	Đường Quốc lộ 14B	1	Đường Quốc lộ 14B
1.1	Từ hết nhà máy sấy cá Đại Hòa đến giáp ranh giới xã Đại Đồng (cũ) (Kể cả Khu công nghiệp)	1.1	Từ hết ranh giới xã Đại Lộc (xã Đại Nghĩa cũ) đến hết ranh giới xã Đại Quang (cũ) (Kể cả Khu công nghiệp)
1.2	Từ ranh giới Đại Quang (cũ) đến cầu Bầu Dầm	1.2	Từ hết ranh giới xã Đại Quang (cũ) đến cầu Bầu Dầm
II	Xã Quế Sơn	II	Xã Quế Sơn
3	Đường ĐH01.QS	3	Đường ĐH01.QS
3.1	Từ nhà ông Trần Huy đến ngã ba Nồng Sùng (Lộc Sơn)	3.1	Từ kênh Thủy Lợi đến ngã ba Nồng Sùng (Lộc Sơn)
4	Đường ĐH8.QS	4	Đường ĐH8.QS

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND		Điều chỉnh thành	
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Số TT	Tên đơn vị hành chính
4.4	Từ giáp nhà ông Xiêm đến kênh N2 Việt An	4.4	Từ giáp nhà ông Xiêm đến giáp địa giới xã Đồng Dương
6	Đường ĐH10.QS	6	Đường ĐH10.QS
6.2	Từ nhà bà Tiến đến nhà bà Thẩm (ngã ba Nồng Sùng)	6.2	Từ nhà ông Dũng đến nhà bà Thẩm (ngã ba Nồng Sùng)
6.4	Nhà ông Phan Văn Thời đến nhà bà Nguyễn Thị Dung	6.4	Nhà ông Phan Thanh Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Dung
11	Đường ĐH22.QS	11	Đường ĐH22.QS
	Từ giáp nhà ông Lương Văn Đào tổ 19 đến hết nhà ông Miên		Từ địa giới xã Quế An (cũ), Quế Minh (cũ) đến giáp đường ĐH8.QS
12	Đường ĐH24.QS	12	Đường ĐH24.QS
12.1	Từ ngã ba ĐH-ĐX đến hết trường Mẫu giáo trung tâm cả hai bên đường	12.1	Từ ngã tư trung tâm xã Quế Phong cũ đến hết trường Mẫu giáo trung tâm cả hai bên đường
12.4	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cầu Khe mốp (cả hai bên đường)	12.4	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba An Long
15	Đường ĐH29.QS	15	Đường ĐH29.QS
15.1	Từ hết đất nhà ông Lê Văn Lường, hết đất nhà ông Lê Văn Sáu đến giáp cầu ông Luân	15.1	Từ giáp ĐT 611B đến giáp cầu ông Luân
35	Kiệt của đường Trung Nữ Vương	35	Kiệt của đường Trung Nữ Vương
35.4	Kiệt từ nhà bà Thanh đến hết đất ông Tung	35.4	Kiệt từ nhà bà Thanh đến hết đất bà Tung
36	Kiệt của đường Phan Chu Trinh	36	Kiệt của đường Phan Chu Trinh
36.3	Kiệt từ nhà ông Hiệp đến giáp KDC	36.3	Từ đường Phan Chu Trinh đến hết KDC số 01 (đường Phan Tứ)
57	Đường ĐX (xã Quế Long cũ)	57	Đường ĐX (xã Quế Long cũ)
57.18	Từ xưởng của ông Thanh đến hết nhà đất bà Dương Thị Thành	57.18	Từ xưởng của ông Thanh đến giáp đất nhà ông Tâm
III	Xã Quế Sơn Trung	III	Xã Quế Sơn Trung
1	Đường ĐT611	1	Đường ĐT611

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND		Điều chỉnh thành	
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Số TT	Tên đơn vị hành chính
1.8	Đoạn từ nhà ông Tự (Bắc đường), nhà bà Hiến (Nam đường) đến giáp ĐH 7.QS (Bắc đường), ĐH6.QS (Nam đường)	1.8	Đoạn từ nhà ông Tự (Bắc đường), nhà bà Hiến (Nam đường) thôn Phước Ninh đến giáp ĐH7.QS (Bắc đường), ĐH6.QS (Nam đường) (Ngã Tư Chợ Nón)
5	Đường ĐH6.QS	5	Đường ĐH6.QS
5.1	Từ đường ĐT 611 đến giáp ĐH 06.QS	5.1	Từ đường ĐT 611 (ngã Tư Chợ Nón) đến giáp ngã Tư đường ĐH27.QS
5.2	Từ đường ĐH 06.QS đến kênh Phước Chi	5.2	Từ ngã Tư đường ĐH27.QS đến kênh Phước Chi (thôn Tây Nam)
23	Đường ĐX	23	Đường ĐX
23.4	Từ nhà Ba Một đến giáp đường ĐH16.QS	23.4	Từ nhà ông Ba Một (giáp ĐH05) đến giáp đường ĐH16.QS
23.11	Đoạn từ đất nhà ông Xuân Mai đến hết đất nhà ông Trần Văn Hoàng	23.11	Đoạn từ đất nhà ông Xuân Mai (giáp đường ĐH27) đến hết đất nhà ông Trần Văn Hoàng (giáp đường ĐH06 thôn Phong Phú)
23.12	Đoạn từ nhà ông Bùi Minh Bưởi đến nhà thầy Chín	23.12	Đoạn từ nhà ông Bùi Minh Bưởi (thôn Phước Thành) đến đất nhà thầy Chín (giáp ĐH20)
23.21	Đoạn từ đường ĐT611 đến hết đất nhà ông Dũng gò	23.21	Đoạn từ đường ĐT611 đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Dũng (giáp đường ĐH12 thôn Phước Đức)
IV	Xã Đức Phú	IV	Xã Đức Phú
4	Các tuyến đường còn lại (xã Tam Thạnh cũ)	4	Các tuyến đường còn lại (xã Tam Sơn và xã Tam Thạnh cũ)
V	Xã Núi Thành	V	Xã Núi Thành
93	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (khu số 2) (xã Tam Quang cũ)	93	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (khu số 2) (xã Tam Quang cũ)
93.1	Đường 29,5m - giáp sông (8m-15m-6m)	93.1	Đường 29m - giáp sông (8m-15m-6m)
93.2	Đường 29,5m (8m-15m-6m)	93.2	Đường 29m (8m-15m-6m)
VI	Xã Tân Hiệp	VI	Xã Tân Hiệp
13	Các khu dân cư còn lại Tân Hiệp (cũ)	13	Các khu dân cư còn lại Tân Hiệp (cũ)

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND					Điều chỉnh thành				
Số TT	Tên đơn vị hành chính				Số TT	Tên đơn vị hành chính			
13.4	Các khu dân cư còn lại				13.4	Các khu dân cư còn lại (Kiệt, hẻm)			
VII	Xã Tam Xuân				VII	Xã Tam Xuân			
15	Khu dân cư Bích Ngô				15	Khu dân cư Bích Ngô			
15.1	Đường quy hoạch 13,5m (4m-7,5m-4m)				15.1	Đường quy hoạch 15,5m (4m-7,5m-4m)			
VIII	Xã Duy Nghĩa				VIII	Xã Duy Nghĩa			
16	Khu đô thị Núi Rang				16	Khu đô thị Núi Rang			
	Tên tuyến đường	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất CSXXPN		Tên tuyến đường	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất CSX XPN N
16.1	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911	16.1	Đường Trường Giang 2 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.2	Đường Trường Giang 3 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.3	Đường Trường Giang 4 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.4	Đường Trường Giang 5 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.5	Đường Trường Giang 6 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.6	Đường Trường Giang 7 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911

					16.7	Đường Trường Giang 8 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.8	Đường Trường Giang 9 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.9	Đường Trường Giang 10 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
16.2	Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m)	12.812	6.406	5.125	16.10	Đường Trường Giang 1 - mặt cắt 18,5m (4m-10,5m-4m)	12.812	6.406	5.125
					16.11	Đường Trường Giang 2 - mặt cắt 18,5m (4m-10,5m-4m)	12.812	6.406	5.125
16.3	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)				16.12	Đường Trường Giang 1 - mặt cắt 20,5m (5m-10,5m-5m)			

2. Sửa đổi giá đất tại Phụ lục IIB và IIIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

a) Sửa đổi giá đất các tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIB:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

[illegible]

Số TT	Tên đường		Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
21	Đã ban hành theo NQ 28/2026/NQ-HĐND	Các tuyến đường còn lại phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m		1.231					738					615				
	Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m		1.332					799					666						
IV	Phường Bàn Thạch																		
120	Đã ban hành theo NQ 28/2026/NQ-HĐND	Đường Kênh N2 (Hòa Thuận cũ)	Đường Trần Phú (nối dài)	Nhà bà Trần Thị Bột	4.936					2.961					2.468				
	Đường Trần Phú (nối dài)		Nhà bà Trần Thị Bột	6.929					4.157					3.465					
V	Phường Hương Trà																		
1	Đã ban hành theo NQ 28/2026/NQ-HĐND	Đường Trần Cao Vân	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	28.195					16.917					14.098				
			Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	Đường Hùng Vương	28.195					16.917					14.098				
			Đường Hùng Vương	Đường sắt	23.970					14.382					11.985				

Số TT	Tên đường		Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Sửa đổi giá đất thành		Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	28.394					17.036					14.197				
			Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	Đường Hùng Vương	28.394					17.036					14.197				
			Đường Hùng Vương	Đường sắt	24.138					14.483					12.069				
2	Đã ban hành theo NQ 28/2026/NQ-HĐND	Đường Phan Châu Trinh	Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	33.264					19.958					16.632				
	Sửa đổi giá đất thành		Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	38.254					22.952					19.127				

b) Sửa đổi giá đất các tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIIB:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND					Sửa đổi giá đất thành				
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Xã Duy Nghĩa				I	Xã Duy Nghĩa			
4	Đường ĐH6.DX				4	Đường ĐH6.DX			
4.5	Từ phía Đông cầu ông Diêu đến ngã tư Trần Ngọc Mậu	1.035	518	414	4.5	Từ phía Đông cầu ông Diêu đến ngã tư Trần Ngọc Mậu	1.347	674	539
II	Xã Đại Lộc				II	Xã Đại Lộc			
26	Các tuyến đường bê tông thị trấn Ái Nghĩa (cũ)				26	Các tuyến đường bê tông thị trấn Ái Nghĩa (cũ)			
26.15	Đường Bê tông rộng từ 2m - dưới 3m, gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ	2.408	1.204	963	26.15	Đường Bê tông rộng từ 2m - dưới 3m, gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ	2.277	1.138	911

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND					Sửa đổi giá đất thành				
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26.17	Đường Bê tông rộng từ 2m - dưới 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông	691	346	276	26.17	Đường Bê tông rộng từ 2m - dưới 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông	808	404	323
33	Các tuyến đường còn lại xã Đại Hiệp (cũ)				33	Các tuyến đường còn lại xã Đại Hiệp (cũ)			
33.5	Đường bê tông 3m	1.672	836	669	33.5	Đường bê tông 3m	1.485	743	594
III	Xã Núi Thành				III	Xã Núi Thành			
39	Các tuyến đường không thuộc các tuyến trên nằm trên đường sắt (TT Núi Thành cũ)				39	Các tuyến đường không thuộc các tuyến trên nằm trên đường sắt (TT Núi Thành cũ)			
39.1	Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2.274	1.137	910	39.1	Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3.134	1.567	1.254
39.2	Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3.134	1.567	1.254	39.2	Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2.274	1.137	910

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND					Sửa đổi giá đất thành				
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
IV	Xã Tam Xuân				IV	Xã Tam Xuân			
15	Khu dân cư Bích Ngô				15	Khu dân cư Bích Ngô			
15.2	Đường quy hoạch 18,5m (4m-10,5m-4m)	2.065	1.033	826	15.2	Đường quy hoạch 18,5m (4m-10,5m-4m)	2.730	1.365	1.092
V	Xã Phú Ninh				V	Xã Phú Ninh			
24	Các tuyến đường và khu vực còn lại (Tam Dân cũ)				24	Các tuyến đường và khu vực còn lại (Tam Dân cũ)			
24.2	Đường bê tông < 3m	895	448	358	24.2	Đường bê tông < 3m	970	485	388
24.3	Các tuyến đường còn lại	970	485	388	24.3	Các tuyến đường còn lại	895	448	358

PHỤ LỤC III

Bãi bỏ tuyến đường, đoạn đường tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

I. ĐỐI VỚI 16 PHƯỜNG/XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (CŨ)

Bãi bỏ tuyến đường, đoạn đường từ Hòa Phong cũ đi Hòa Tiến cũ (từ đường Trường Sơn đến cầu sông Yên), số thứ tự 24, mục III (xã Hòa Vang) tại phụ lục IIIA ban hành kèm theo Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

II. ĐỐI VỚI 78 PHƯỜNG/XÃ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Bãi bỏ tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIB và IIIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

a) Bãi bỏ các tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIB

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
			Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 1
I. Phường Hội An Đông					
70	Khu đô thị Cồn Tiến	Đường quy hoạch 5m	21.934	13.160	10.967
		Đường quy hoạch 9,5m	21.685	13.011	10.843
		Đường quy hoạch 17,5m	18.679	11.207	9.340
II. Phường Điện Bàn					
	Các kiệt nối với đường Trần Nhân Tông	Cách Quốc lộ <= 50m xe ô tô vào được	3.175	1.905	1.588
		Cách Quốc lộ > 50 - 100m xe ô tô vào được	2.413	1.448	1.206
		Cách Quốc lộ <= 50m xe ô tô không vào được	2.350	1.410	1.175
		Cách Quốc lộ > 50 - 100m xe ô tô không vào được	2.022	1.213	1.011

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
			Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 1
III. Phường Hội An Tây					
4	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến trạm bơm cũ	16.061	9.637	8.031
IV. Phường Hội An					
68	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đồng Bắc thành phố Hội An (cũ) (Giai đoạn 2)	Đường 19,5m (4,5m -10,5m - 4,5m)	21.980	13.188	10.990

b) Bãi bỏ tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIIB

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I. Xã Quế Sơn					
6.1	Đường ĐH10.QS	Đoạn từ ngã ba từ nhà đất bà Xuân đến hết cầu Vôi (thôn Lộc Trung cũ)	432	216	173
II. Xã Đại Lộc					
12.3	Đường ĐH2.ĐL	Từ ngã ba trường Nguyễn Trãi đến đường Quốc lộ 14B mới (cả 2 bên)	3.437	1.718	1.375
III. Xã Núi Thành					
69.34	Tam Hiệp (cũ) - Đất ven đường còn lại	Đất ven đường bê tông còn lại (không thuộc các tuyến trên)	1.692	846	677

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
97.10	Các tuyến đường thuộc thôn Tịch Tây (xã Tam Nghĩa cũ)	Khu dân cư không thuộc các tuyến thôn Tịch Tây	945	472	378
100.4	Các tuyến đường thuộc thôn Long Bình (xã Tam Nghĩa cũ)	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc thôn Long Bình	927	464	371
102	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc các thôn An Long, thôn Hoà Mỹ và thôn Hoà Đông		896	448	358
103.15	Các tuyến đường ngang thôn Định Phước (xã Tam Nghĩa cũ)	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc thôn Định Phước	1.097	548	439
104.9	Các tuyến đường thuộc thôn Thanh Trà (xã Tam Nghĩa cũ)	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc thôn Thanh Trà	1.234	617	494